



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN HỮU TIỀN

**PHÁT TRIỂN SINH KẾ BÈN VỮNG
CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
HUYỆN AN LÃO, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.01.05

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ
KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

Đà Nẵng - Năm 2019

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐHN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. ĐÀO HỮU HÒA

Phản biện 1: Tiến sĩ Nguyễn Hiệp

Phản biện 2: Tiến sĩ Võ Văn Lợi

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Kinh tế phát triển họp tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 02 năm 2019

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Do có những nguyên nhân khách quan lịch sử để lại và nhiều nguyên nhân chủ quan, cùng với đặc thù các vùng cư trú, nên thành quả được hưởng từ công cuộc đổi mới đất nước của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) vẫn còn kém xa so với người Kinh.

An Lão là huyện miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Định, là một trong 62 huyện nghèo của cả nước, với 3 dân tộc chính đó là Kinh, Hre, Ba Na cùng sinh sống. Dân số của huyện đến tháng 3/2018 là: 24.918 người, 7.277 hộ; trong đó DTTS có 11.440 người, chiếm 39,6%, với 3118 hộ. Hiện nay các hộ đồng bào DTTS gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống. Mặc dù có nhiều hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức, cá nhân; nhưng bản thân các hộ gia đình đồng bào DTTS vẫn chưa nhận thức được những khó khăn để nỗ lực, vươn lên.

Do đó, rất cần những nghiên cứu về thực trạng và tìm ra giải pháp giúp đồng bào DTTS khắc phục những khó khăn, khai thác một cách có hiệu quả các nguồn lực sẵn có để phát triển sinh kế bền vững.

Chính vì vậy, tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***“Phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số huyện An Lão, tỉnh Bình Định”*** làm đề tài luận văn thạc sỹ ngành Kinh tế phát triển của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống lý luận liên quan đến sinh kế bền vững.
- Đánh giá thực trạng phát triển sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện An Lão, tỉnh Bình Định

- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu

Các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số huyện An Lão.

b. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian:* Đề tài tiến hành khảo sát tại các xã, thị trấn có đồng bào DTTS sinh sống của huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

- *Về thời gian:* Các số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập trong giai đoạn 2014 – 2018; các số liệu sơ cấp được thu thập trong tháng 10/2018; tầm xa của các giải pháp đến năm 2025, tầm nhìn 2035.

4. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp thu thập thông tin

- Đối với thông tin thứ cấp
- Đối với thông tin sơ cấp

b. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng:

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

6. Bố cục đề tài

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển sinh kế bền vững

Chương 2: Thực trạng hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS ở huyện An Lão

Chương 3: Giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn huyện An Lão

7. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG

1.1. SINH KẾ VÀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG

1.1.1. Khái niệm sinh kế và sinh kế bền vững

a. Khái niệm sinh kế

Sinh kế được hiểu là “*tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ*”

b. Sinh kế bền vững

Một sinh kế được coi là bền vững khi có thể giải quyết được hoặc có khả năng phục hồi từ những căng thẳng và đột biến, duy trì hoặc tăng cường khả năng và nguồn lực, tạo ra các cơ hội sinh kế bền vững cho thế hệ tương lai và mang lại lợi ích ròng cho các sinh kế khác ở cả cấp địa phương và cấp toàn cầu, trong ngắn hạn và dài hạn (Chambers, R. And G. Conway, 1992).

c. Phát triển sinh kế bền vững

Với định nghĩa về sinh kế, sinh kế bền vững và phát triển đã được đưa ra, ta có thể hiểu rằng: *Phát triển sinh kế bền vững* là sự gia tăng về mặt lượng dẫn đến sự thay đổi về mặt chất đối với các nguồn vốn sinh kế cùng với sự phù hợp của từng chiến lược sinh kế, mô hình sinh kế khác nhau; sự thay đổi, phát triển này phải đảm bảo tính bền vững về kinh tế, về môi trường, về xã hội và về thể chế. Từ đó mang lại kết quả đầu ra sinh kế là sự gia tăng không ngừng cả về vật chất lẫn tinh thần của con người.

1.1.2. Những đặc điểm sinh kế của đồng bào DTTS

a. Khái niệm dân tộc thiểu số

Ở nước ta hiện nay, khái niệm DTTS được sử dụng trong các tài liệu chính thức của Nhà nước đó là: “Những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”

b. Đặc điểm sinh kế của đồng bào DTTS

- Lệ thuộc vào tự nhiên, chưa quen với sản xuất kinh tế hàng hóa.
- Thường gắn chặt với thiết chế thôn, làng
- Hoạt động sinh kế phụ thuộc nhiều vào các luật tục

1.1.3. Yêu cầu của phát triển sinh kế bền vững đối với hộ gia đình DTTS

- Phải thích ứng với điều kiện trình độ của người dân và tạo ra được mức sống ổn định cho hộ gia đình.
- Phải gắn kết được lịch sử, truyền thống, văn hoá kết nối được với hoạt động kinh tế của cộng đồng.
- Phải phát huy được các nguồn lực tại chỗ, chống chọi được với các “cú sốc” bất lợi từ môi trường.
- Phải gắn kết được với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng chung của đất nước.

1.1.4. Các cách tiếp cận phát triển sinh kế bền vững

a. Sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của CARE

b. Sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của UNDP

c. Sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của DFID

1.1.5. Vai trò của phát triển sinh kế bền vững đối với đồng bào DTTS

Phát triển sinh kế bền vững đóng một vai trò quan trọng trong mục tiêu giảm nghèo bền vững và phát triển bền vững. Bao gồm các vai trò: Cải thiện mức sống và giảm nghèo, tăng cường an ninh lương thực; Giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương; Bền vững về xã hội; Bền vững về sử dụng tài nguyên thiên nhiên; Trao quyền và tăng cường thể chế; Tiếp cận thông tin; Tăng cường sự tham gia và quyền phụ nữ.

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VỀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG

1.2.1. Xác định các hoàn cảnh dễ bị tổn thương của hộ gia đình

Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID) khi phân tích khung sinh kế bền vững cho các hộ gia đình đã đưa ra các tình huống dễ bị tổn thương. Qua đó, chúng ta có thể xác định các hoàn cảnh dễ bị tổn thương của hộ gia đình bởi việc chịu ảnh hưởng bởi các cú sốc, cũng như các xu hướng kinh tế - xã hội, môi trường và sự dao động.

1.2.2. Phát triển nguồn vốn sinh kế

Việc phát triển nguồn vốn sinh kế được hiểu là những hoạt động tác động làm tăng về mặt lượng, đồng thời thay đổi về mặt chất bởi việc sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn sinh kế mang lại lợi ích thiết thực cho các hộ gia đình. Bao gồm: Phát triển nguồn vốn con người; Phát triển nguồn vốn xã hội; Phát triển nguồn vốn tự nhiên; Phát triển nguồn vốn vật chất; Phát triển nguồn vốn tài chính.

1.2.3. Phát triển chiến lược sinh kế

Phát triển chiến lược sinh kế bao gồm những việc thúc đẩy sự

lựa chọn và quyết định đúng đắn mang lại hiệu quả cao của các hộ gia đình, trên cơ sở phân tích và thấu hiểu những điểm mạnh, điểm yếu về những việc như: Đầu tư nguồn vốn, cách thức quản lý, cách thức đối phó với những rủi ro, việc sử dụng thời gian và công sức để thực hiện chiến lược sinh kế một cách hiệu quả nhất.

1.2.4. Phát triển đầu ra sinh kế

Việc phát triển đầu ra sinh kế cũng là việc làm gia tăng phúc lợi của con người nhưng có sự khác nhau về trọng tâm và sự ưu tiên. Điều đó cũng có thể là sự gia tăng cả về vật chất lẫn tinh thần của con người như: làm cho người khá hơn, người nghèo bớt nghèo đi và vươn lên khá giả, cuộc sống đầy đủ hơn, sử dụng bền vững và hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên để mang lại thu nhập lâu dài và ngày càng gia tăng cho các hộ gia đình

1.2.5. Tiêu chí đánh giá tính bền vững của sinh kế

Các nghiên cứu của Scoones (1998) và DFID (2001) đều thống nhất đưa ra một số chỉ tiêu đánh giá tính bền vững của sinh kế trên 4 phương diện: kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế.

1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

1.3.1. Khả năng nhận thức và kiểm soát sự thay đổi

Việc tăng cường khả năng nhận thức và kiểm soát sự thay đổi môi trường sinh kế của hộ gia đình sẽ góp phần không nhỏ trong việc đảm bảo được nguồn tài sản cũng như giảm bớt sự bấp bênh trong mô hình sinh kế của họ.

1.3.2. Khả năng các nguồn lực và cơ hội tiếp cận thành công các nguồn lực sinh kế

Việc tiếp cận được các nguồn lực sinh kế chung của xã hội như:

đất đai, tiền vốn, tài nguyên rừng, tài nguyên biển... của đồng bào DTTS là rất cần thiết trong quá trình giải quyết sinh kế bền vững.

1.3.3. Hệ thống các chính sách, thể chế của Nhà nước

Chính sách và thể chế không những tạo ra cơ hội nhằm giúp cho mỗi người dân và cả cộng đồng thực hiện các mục tiêu đã xác định để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống mà còn là cơ hội, là cứu cánh cho người dân và cộng đồng giảm thiểu các tổn thương và sử dụng hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.

1.3.4. Ý thức nỗ lực vươn lên của người dân

Trong sự kết nối chặt chẽ của thiết làng xã, các hoạt động của hộ gia đình chịu ảnh hưởng rất nhiều với vai trò là nhân tố thúc đẩy hay ảnh hưởng.

1.3.5. Các nhân tố ngoại sinh khác

Đôi khi các nhân tố ngoại sinh lại đóng vai trò quyết định sự thành công hay thất bại của mô hình sinh kế như: Ý chí chủ quan của người tham gia vào quá trình phân tích mô hình sinh kế, độ trễ chính sách, việc hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể.

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DTTS TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

1.4.1. Kinh nghiệm ở nước ngoài

- Mô hình phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ thiên nhiên và môi trường của Nepal.

- Kinh nghiệm phát triển sinh kế cho đồng bào tái định cư của Trung Quốc.

1.4.2. Kinh nghiệm ở trong nước

- Kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng ở Lào Cai.

- Kinh nghiệm từ Dự án “Sinh kế bền vững cho thanh niên dân tộc thiểu số các huyện miền Tây Nghệ An”

- Kinh nghiệm từ mô hình Câu lạc bộ sinh kế cộng đồng ở Phú Thọ

1.4.3. Các bài học kinh nghiệm cho An Lão

- Vai trò của Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các hội nghề nghiệp luôn đóng vai trò rất quan trọng trong việc triển khai thực hiện các mô hình sinh kế bền vững cho các hộ dân ở địa phương.

- Rừng là tài sản quý, giữ được rừng nguyên sinh để khai thác du lịch sinh thái là cách làm hay nhằm mang lại thu nhập bền vững cho các hộ dân.

- Phải đa dạng hóa các hoạt động sinh kế nhằm tạo ra các khoản thu nhập khác nhau, giúp ổn định dòng thu nhập cho các hộ gia đình

- Cần phải xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể về phát triển sinh kế cho thanh niên đồng bào DTTS.

- Việc tái định cư cho các hộ dân trong vùng dự án cần thực hiện cẩn trọng, với tính đồng thuận cao.

- Mô hình sinh kế cộng đồng cần phải dựa trên sự bàn bạc dân chủ của người dân.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DTTS HUYỆN AN LÃO TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DTTS HUYỆN AN LÃO

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Vị trí địa lý

An Lão là huyện vùng cao của tỉnh Bình Định cách Quốc lộ 1A 32km về hướng Bắc, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn hơn 120km về hướng Tây Bắc. Phía Bắc giáp với huyện Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi); phía Nam giáp huyện Hoài Ân, Vĩnh Thạnh; phía Đông giáp huyện Hoài Nhơn; phía Tây giáp huyện Vĩnh Thạnh (tỉnh Bình Định) và huyện Kỳ Bang (tỉnh Gia Lai).

b. Đặc điểm về địa hình, địa chất

Địa hình đa dạng (núi cao và vùng trũng xen kẽ nhau), có độ dốc từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam

c. Đặc điểm về khí hậu

Khí hậu An Lão được chia làm 2 vùng rõ rệt, vùng cao và vùng thấp, vùng cao mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình hàng năm dao động từ 16-20⁰C, độ ẩm trung bình từ 82-84%, vùng thấp nhiệt độ dao động từ 22- 24⁰C, độ ẩm trung bình từ 80- 90%.

d. Đặc điểm về đất đai

Tổng diện tích đất tự nhiên 69.688 ha. Trong đó có 7.247 ha đất nông nghiệp, chiếm 10,4%, bình quân 0,29ha/người; đất lâm nghiệp 59.918 ha, chiếm 86%, bình quân 2,4ha/người; diện tích có rừng 56.801 ha (kể cả diện tích rừng mới trồng), độ che phủ rừng của huyện đạt 77,7%.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội

a. Về kinh tế

Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của huyện năm 2017 ước đạt 621,73 tỷ đồng; trong giai đoạn 2010- 2017 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 6,5%; GRDP bình quân đầu người năm 2010 là 15,70 triệu đồng; đến năm 2017 là 24,95 triệu đồng, tăng 58,92%.

Bảng 2.3. Cơ cấu giá trị các ngành kinh tế từ năm 2010-2017

Đơn vị tính: %

Năm Ngành	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
NLT	62,90	60,57	57,53	55,85	55,02	50,86	47,54	42,44
CN, XD	4,56	4,24	4,47	3,48	3,63	4,25	5,54	6,61
TM, DV	32,54	35,19	38,00	40,67	41,35	44,89	46,91	50,95
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Niên giám thống kê huyện An Lão năm 2010- 2017

b. Về xã hội

An Lão là huyện miền núi đất rộng người thưa, với mật độ dân số 34,5người/km², diện tích rừng chiếm phần lớn diện tích, với 81,5%. An Lão có 3 dân tộc chính cùng sinh sống, gồm Kinh, Hre, Ba Na. Dân số của huyện năm 2017 là: 24.918 người, 8.612 hộ; trong đó DTTS có 11.440 người, chiếm 45,9%, với 3.118 hộ.

2.1.3. Đặc điểm về cơ sở hạ tầng

a. Hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông của huyện đến nay 57/57 thôn đều có đường bê tông về đến trung tâm huyện. Đường chính của huyện là tuyến đường ĐT629 tổng chiều dài 32 km.

b. Hạ tầng điện lực

Đến nay 57/57 thôn của huyện đều được phủ điện lưới quốc gia. Huyện có nhà máy thủy điện Nước Xăng, với quy mô 199.812

m², công suất 12,5 MW, gồm 2 tổ máy.

c. Hạ tầng thủy lợi và cấp, thoát nước đô thị

Hệ thống hạ tầng thủy lợi từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất; tuy nhiên nước sinh hoạt cung cấp cho các xã An Hòa, An Tân và thị trấn An Lão vẫn chưa đảm bảo thường xuyên. Hiện nay, huyện đang thực hiện các bước của dự án xây dựng hồ Đồng Mít với tổng kinh phí hơn 2.100 tỷ đồng.

2.1.4. Đặc điểm khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ gia đình DTTS ở huyện An Lão

Việc đánh giá sự tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin có ý nghĩa trong việc nhận định hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS.

2.2. THỰC TRẠNG SINH KẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH LÀ ĐỒNG BÀO DTTS Ở HUYỆN AN LÃO

2.2.1. Thực trạng các nguyên nhân gây tổn thương

Trong phân tích sinh kế, các tác động bên ngoài làm suy giảm khả năng kinh tế gọi là nguyên nhân gây tổn thương như: thiên tai, dịch bệnh, các yếu tố thị trường,... Các yếu tố này tác động ảnh hưởng đến các nguồn lực sinh kế, làm cho tình hình kinh tế của các hộ gia đình suy giảm dẫn đến nghèo đói.

2.2.2. Thực trạng về nguồn lực sinh kế của các hộ đồng bào DTTS ở huyện An Lão

a. Nguồn lực tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên của các hộ gia đình ở huyện An Lão chủ yếu là đất nương rẫy (Hộ DTTS chiếm 91%, hộ người Kinh chiếm 72%). Trong khi đó, nguồn lực tự nhiên là đất vườn của đồng bào DTTS chỉ chiếm 14%, nhưng với người kinh lại chiếm tỷ lệ khá cao (76%).

Bảng 2.5. Thực trạng nguồn lực tự nhiên của các hộ DTTS và hộ người kinh ở An Lão

Nguồn lực	Hộ DTTS			Hộ người Kinh		
	Số hộ	Tỷ lệ %	Diện tích BQ (m ²)	Số hộ	Tỷ lệ %	Diện tích BQ (m ²)
Đất vườn	21	14,00	41,6	38	76,00	357,4
Đất trồng lúa nước	35	23,33	263,7	16	32,00	924,7
Đất nương/đất rẫy	137	91,33	28.726,7	36	72,00	17.624
Đất trồng rừng/đất rừng	29	19,33	286,6	5	10,00	246
Mặt nước nuôi trồng thủy sản	4	2,66	8,6	7	14,00	224,6
Tài nguyên đất đai khác	18	12,00	25,4	8	28,00	1.203

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2018

b. Nguồn lực vật chất

Nhóm hộ DTTS chỉ sở hữu bình quân 1,18 xe máy/hộ, người Kinh là 1,88 xe máy/hộ. Máy móc thiết bị khác hộ DTTS là 0,16 phương tiện/hộ, hộ người kinh là 0,52 chiếm tỷ lệ 52%. Việc sở hữu các phương tiện sản xuất cho thấy sinh kế của đồng bào DTTS chủ yếu vẫn là gắn với sản xuất nhỏ, sản xuất nông nghiệp truyền thống gắn với kinh tế tự cấp, tự túc lạc hậu hơn hẳn so với cộng đồng người Kinh.

Bảng 2.7. Thực trạng trang bị phương tiện sản xuất của các hộ gia đình

Phương tiện sản xuất	Hộ DTTS		Hộ người Kinh	
	Mức trung bình/hộ	Tỷ lệ hộ có tài sản (%)	Mức trung bình/hộ	Tỷ lệ hộ có tài sản (%)
1. Ô tô	0,01	0,66	0,02	2,0
2. Máy kéo	0,02	2,0	0,04	4,0
3. Xe công nông	0,04	4,0	0,04	4,0

4. Xe máy	1,18	100	1,88	100
5. Máy bơm nước	0,05	5,0	0,56	56,0
6. Máy tuốt lúa	0,08	8,0	0,02	2,0
7. Máy hàn	0,00	0,0	0,04	0,4
8. Máy tiện	0,00	0,66	0,02	2,0
9. Máy cưa, máy bào...	0,42	34	0,20	20,0
10. Trâu bò cày kéo	0,32	27,3	0,18	18,0
11. Xe bò, xe cải tiến	0,01	0,66	0,04	4,0
12. Máy móc thiết bị khác	0,16	10,7	0,52	52,0

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2018

c. Nguồn lực về tài chính

Kết quả điều tra cho thấy: Vốn sản xuất kinh doanh của mỗi hộ DTTS bình quân khoảng trên 23 triệu đồng, trong đó vốn tự tích lũy 42,65% số hộ; vốn được nhà nước và các tổ chức khác hỗ trợ 54,7% số hộ. Với các hộ người Kinh thì bình quân chung nguồn vốn này lớn hơn gần gấp 4 lần (trên 84 triệu đồng) đối với hộ đồng bào DTTS, tỷ lệ vốn tích lũy 56,83% hộ.

d. Nguồn nhân lực

Đối với các hộ DTTS tình hình nhân khẩu đông hơn hộ người Kinh, trong khi tỷ lệ lao động lại thấp hơn. Số lao động bình quân hộ người Kinh là 3,14 lao động/hộ, còn của hộ DTTS là 2,87 lao động/hộ, như vậy hộ người Kinh có số lượng lao động cao hơn so với hộ DTTS là 0,27 lao động/hộ.

Bảng 2.9. Đặc điểm nhân khẩu hộ DTTS và hộ người Kinh

ĐVT: %

Đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình	Hộ DTTS	Hộ người Kinh	Hộ người Kinh- Hộ DTTS
Số nhân khẩu bình quân (người)	6,24	4,34	-1,9
Số lao động bình quân (người)	2,87	3,14	0,27
Tỷ lệ tham gia lao động bình	46	72	26

quân			
Tỷ lệ phụ thuộc bình quân	54	28	-26
Tỷ lệ người già yếu bình quân	7,12	8,26	1,14
Tỷ lệ người bệnh bình quân	6,76	2,08	-4,68
Tỷ lệ người tàn tật bình quân	1,32	0,32	-1

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra thực tế năm 2018

e. Nguồn lực xã hội

Tỷ lệ những người không tham gia bất cứ tổ chức đoàn thể nào của nhân khẩu trong các hộ gia đình người DTTS là 50,67% trong khi đó tỷ lệ này tương ứng của các hộ người Kinh là 24%.

2.2.3. Thực trạng chiến lược sinh kế

Chiến lược sinh kế của các hộ gia đình thể hiện cách thức mà các hộ gia đình DTTS sử dụng các nguồn lực sinh kế để tạo ra thu nhập. Kết quả điều tra cho thấy cơ cấu thu nhập của đồng bào DTTS chủ yếu từ các hoạt động chính đó là lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp chiếm 92%, trồng trọt 84% và chăn nuôi (70-75%).

2.2.4. Thực trạng các mô hình sinh kế của các hộ DTTS

- a. Nhóm 1: Mô hình sinh kế thuần nông*
- b. Nhóm 2: Mô hình sinh kế hỗn hợp*
- c. Nhóm 3: Mô hình sinh kế phi nông nghiệp*
- d. Nhóm 4: Mô hình sinh kế lệ thuộc*

2.2.5. Thực trạng đầu ra sinh kế của đồng bào DTTS

Nguồn thu nhập của cộng đồng DTTS khi có xu hướng dựa vào khai thác tự nhiên như Lâm nghiệp và trợ cấp của chính phủ. Tổng thu nhập của cộng đồng DTTS có xu hướng thấp hơn rất nhiều so với cộng đồng người Kinh (bình quân 56.368 nghìn đồng/hộ của người Kinh so với 26.107 nghìn đồng/hộ của đồng bào DTTS).

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở HUYỆN AN LÃO

2.3.1. Một số thành công về hoạt động sinh kế của đồng bào

Đồng bào DTTS của huyện nhìn chung đã thành công trong việc tiếp cận các nguồn lực để phát triển sinh kế của hộ gia đình, tuy vẫn còn gặp một số khó khăn nhất định.

2.3.2. Các điểm hạn chế về hoạt động sinh kế của đồng bào

So với các hoạt động sinh kế của đồng bào người Kinh thì hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS hiệu quả mang lại còn thấp.

2.3.3. Nguyên nhân gây ra hạn chế trong hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS

- Hoạt động sinh kế còn yếu kém mang lại thu nhập thấp, khi nhân khẩu trong hộ gia đình bình quân rất cao so với hộ người Kinh, nên việc chi tiêu đã làm giảm sút nguồn vốn tích lũy. Thiếu quan tâm đến việc nâng cao trình độ, bên cạnh đó là do sự thiệt thòi trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục vì đặc điểm vùng cư trú đi lại rất khó khăn.

- Đặc điểm sinh sống khép kín với thiết chế buôn làng, với già làng, người có uy tín giữ vai trò thủ lĩnh.

- Về nguồn lực tự nhiên trong hoạt động sinh kế kém đa dạng điều này xuất phát từ nguyên nhân trực tiếp đó là cơ hội để được tiếp cận các nguồn lực tự nhiên này.

-Việc canh tác trên những thửa ruộng bậc thang nhỏ hẹp, manh mún với những khó khăn về điều kiện tự nhiên đã bó hẹp tư duy sản xuất lớn của các hộ gia đình đồng bào DTTS.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN LÃO

3.1. CƠ SỞ TIỀN ĐỀ TRONG VIỆC ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP

3.1.1. Các dự báo về thay đổi môi trường sinh kế trên địa bàn huyện trong tương lai

- a. Dự báo về biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sinh kế*
- b. Dự báo chính sách của Nhà nước trong hỗ trợ sinh kế*
- c. Dự báo ảnh hưởng tác động của hội nhập quốc tế*
- d. Dự báo về ảnh hưởng tác động của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

3.1.2. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008 của Chính Phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về việc “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2030”

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015- 2020

3.1.3. Cơ sở thực tiễn về khả năng tiếp cận các nguồn lực sinh kế của đồng bào DTTS

- a. Khả năng tiếp cận các nguồn lực tự nhiên*

Kết quả điều tra thực tế cho thấy, phần lớn các hộ gia đình đồng bào DTTS đều gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tự nhiên, khó khăn lớn nhất hiện nay của họ đều do *“Mức độ cạn kiệt ảnh hưởng đến việc sở hữu thêm nguồn tài nguyên đất đai”* với mức đánh giá 4,7/5 điểm về tầm quan trọng (mode = 5).

b. Khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính

Kết quả điều tra thực tế cho thấy các hộ đồng bào DTTS vẫn còn nhiều hạn chế trong việc tiếp cận với các nguồn lực tài chính của xã hội. Lý do quan trọng nhất được đưa ra là do *“Mức lãi suất vay vốn còn cao”*. Đây được xem là hạn chế lớn nhất với mức điểm đánh giá là 4,1/5 (mode = 5).

c. Khả năng tiếp cận các điều kiện để phát triển nguồn nhân lực

Đối với các hộ đồng bào DTTS thì yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc cải thiện nguồn vốn nhân lực đó là sự thờ ơ và có nhiều *“hạn chế trong việc quan tâm đến nâng cao trình độ”* với mức đánh giá cao nhất với mean = 4,4/5; mode = 5. Kế đó là yếu tố *“Mức độ hạn chế trong tiếp thu kiến thức từ các chương trình tập huấn vì bất đồng ngôn ngữ”* cũng được đánh giá khá cao với mean = 3,7/5; mode = 5.

d. Khả năng tiếp cận nguồn lực vật chất

Kết quả điều tra cho thấy, việc tiếp cận nguồn lực vật chất đối với các hộ đồng bào DTTS bị cản trở bởi lý do quan trọng nhất đó là do *“Mức độ hạn chế của lượng tiền chi đầu tư, mua sắm”* với điểm đánh giá trung bình mean = 4,81/5; mode = 5. Các yếu tố khác cũng có những ảnh hưởng nhất định, song không lớn lắm.

e. Khả năng phát triển nguồn lực xã hội

Đối với các hộ đồng bào DTTS, việc tham gia vào các tổ chức

đoàn thể xã hội bị cản trở chủ yếu là do “*Mức độ ảnh hưởng của đặc điểm sinh sống khép kín đến việc tham gia các tổ chức đoàn thể*”. Đây được xem là nguyên nhân quan trọng nhất cản trở việc cải thiện nguồn vốn xã hội của các hộ gia đình, với mức độ quan trọng được đánh giá khá cao với mean = 3,95/5; mode = 3. Các chuyên gia cũng đồng tình rất cao ý kiến này, khi đánh giá đây là nguyên nhân quan trọng nhất với mean = 4,27/5; mode = 5.

3.1.4. Quan điểm phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trong tương lai

a. Phải phù hợp với nguyện vọng và khả năng của các hộ gia đình đồng bào DTTS

b. Phải đầu tư tập trung không dàn trải

c. Phải đảm bảo sự kết hợp hài hòa vai trò của Nhà nước, thị trường và cộng đồng

3.2. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DTTS Ở HUYỆN AN LÃO

3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm phát triển nguồn lực sinh kế cho các hộ gia đình đồng bào DTTS.

a. Giải pháp phát triển nguồn lực con người

Tích cực mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống... Bên cạnh đó, cần có những hỗ trợ cần thiết bằng việc tư vấn về chế độ dinh dưỡng, hạn chế uống rượu bia say sưa khi đã thành hủ tục khó từ bỏ, nhằm nâng cao thể trạng, sức vóc và độ minh mẫn để tổ chức thực hiện tốt các hoạt động sinh kế.

b. Giải pháp phát triển nguồn lực tài chính

Bên cạnh việc hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các hộ đồng bào DTTS có đủ năng lực quản lý và chiến lược sinh kế tốt; thì có thể hỗ

trợ tài chính thông qua các kênh gián tiếp như: Tổ chức lại hệ thống tiêu thụ nông sản, giúp cho đồng bào DTTS có thể tiêu thụ được các sản phẩm của họ làm ra với giá cả tốt hơn. Mở các lớp tập huấn nâng cao trình độ nhận thức và kỹ năng quản lý tài chính cho người phụ nữ trong các hộ gia đình là người DTTS. Hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp có thuê mướn nhân công là người đồng bào DTTS với số lượng lớn.

c. Giải pháp phát triển nguồn lực vật chất

Cần thay đổi tập quán sản xuất đơn giản lâu nay đã thành lạc hậu, sang dùng các loại máy móc, thiết bị phù hợp nhằm tăng năng suất hạ giá thành sản phẩm. Đẩy mạnh công tác vận động nhân dân đồn điền đổi thửa, tránh tình trạng manh mún trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

d. Giải pháp phát triển nguồn lực xã hội

- Tăng cường sự kết nối giữa các cá nhân trong cộng đồng và trong đồng bào DTTS và người kinh. Xây dựng các tổ chức đoàn thể vững mạnh. Thực hiện tốt công tác tư vấn, hướng dẫn, khuyến khích, trang bị cho đồng bào DTTS những kỹ năng thành lập các nhóm hội để cùng nhau tổ chức các hoạt động sinh kế.

e. Giải pháp phát triển nguồn lực tự nhiên

Hoàn thiện công tác quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện; trong đó, dành riêng khu vực đồng cỏ để nhân dân có nơi chăn thả gia súc. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng, đồng thời thực hiện thí điểm việc giao quyền sử dụng đất rừng gắn với diện tích giao khoán bảo vệ.

3.2.2. Nhóm giải pháp nhằm phát triển chiến lược sinh kế cho hộ gia đình đồng bào DTTS

a. Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp

Cần có những cơ chế khuyến khích, hỗ trợ hợp lý của nhà nước nhằm tạo công ăn việc làm cho người dân như: thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện; hỗ trợ về vốn, về lãi suất đối với các hộ gia đình đồng bào DTTS khôi phục các ngành nghề truyền thống như đan lát, dệt thổ cẩm,...

b. Đa dạng hóa nguồn thu nhập

Để đảm bảo nguồn thu nhập dồi dào và ổn định, không phụ thuộc quá nhiều vào một ngành nghề, nhất là ngành nghề nông nghiệp thường bấp bênh, cần đa dạng hóa nguồn thu nhập từ những ngành nghề khác nhau, có thể từ tham gia xuất khẩu lao động, hoặc các hoạt động kinh tế ở các thành phố lớn.

3.2.3. Nhóm giải pháp nhằm xây dựng mô hình sinh kế bền vững cho hộ gia đình đồng bào DTTS

Để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, tác giả xin được đề xuất xây dựng mô hình sinh kế bền vững theo nguồn lực của huyện là **“mô hình 2 + 3”**.

a. Xây dựng mô hình sinh kế

Mô hình trồng trọt đa canh kết hợp với thâm canh và chăm sóc rừng; Mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ; Mô hình kinh tế gia trại; Mô hình chăn nuôi; Mô hình sinh kế phi nông nghiệp

b. Xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật mới.

Tạo ra những hình mẫu về sản xuất qua đó tổ chức các chuyến tham quan học tập kinh nghiệm, các lớp tập huấn hay hội thảo đầu bờ nhằm chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất theo cách "nông dân tự chuyển giao cho nông dân".

3.2.4. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao kết quả sinh kế cho hộ gia đình đồng bào DTTS

a. Đối với ngành trồng trọt

Cần phát huy một số cây trồng có thể mạnh theo hướng ưu tiên như: Chuối, đậu các loại, ngô và một số cây đặc thù như tiêu, măng tre, cây ăn quả có múi, cây dược liệu, dâu tằm ...

b. Đối với ngành chăn nuôi- thủy sản

Cần khuyến khích nhân dân nuôi các loại con đặc sản không nằm trong danh mục cấm, như heo rừng, chồn hương, hưu, nai,...nhằm vừa bảo tồn sinh học vừa đa dạng sinh kế cho nhân dân.

c. Đối với ngành lâm nghiệp

- Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt ưu tiên xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa tại các vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn tập trung, khi đó, vừa thuận lợi cho việc quản lý, chăm sóc bảo vệ rừng, vừa có thể áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất.

3.2.5. Nhóm giải pháp hỗ trợ khác nhằm thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào người DTTS

Cần đa dạng hóa ngành nghề nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội cho phát triển sinh kế. Đặc biệt chú trọng phát triển du lịch nghỉ dưỡng và tìm hiểu về thiên nhiên ở nơi có rất nhiều lợi thế đó là xã vùng cao An Toàn. Tổ chức tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức của người dân địa phương biết cách làm du lịch, tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

3.3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với Nhà nước

Cần bố trí ngân sách đầu tư xây dựng đường giao thông chính của huyện kết nối với quốc lộ 24 trên địa bàn huyện Ba Tơ tỉnh

Quảng Ngãi. Các chính sách cần có tính kết nối, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế- xã hội của vùng đồng bào DTTS, trong đó chú trọng 3 khâu đột phá: Hạ tầng, nguồn nhân lực và thể chế.

3.3.2. Đối với tỉnh Bình Định

Các sở ngành của tỉnh cần thống nhất với địa phương trong việc áp dụng các chính sách dân tộc. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hơn nữa. Thực hiện tốt công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho đồng bào DTTS xã An Dũng.

3.3.3. Đối với huyện An Lão

Cần tập trung tuyên truyền nâng cao hiểu biết của người dân về những chính sách bảo tồn nguồn lợi rừng tự nhiên, nguồn lợi thủy sản. khuyến khích, hỗ trợ xuất khẩu lao động nhằm đảm bảo sinh kế và tăng thu nhập cho người dân.

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu thực trạng các hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế qua quá trình tìm hiểu, phân tích các yếu tố tác động đến lựa chọn các hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS huyện An Lão, có thể nhận thấy rằng đời sống của người dân đang ngày càng được cải thiện và nâng cao hơn trước. Mặc dù các hoạt động sinh kế chủ yếu của họ chỉ dựa vào sức lao động bằng tay, chân và một số nguồn vốn sẵn có tại địa phương. Việc lựa chọn các hoạt động sinh kế của người dân chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan như: Con người, năng lực tài chính của họ và các yếu tố khách quan như: điều kiện tự nhiên, xã hội, cơ sở vật chất, hạ tầng... Nhìn chung các nguồn lực sinh kế của đồng bào DTTS nơi đây chưa thật sự phát triển bền vững mặc dù đã có những biến chuyển tốt. Tình trạng sức khỏe của người dân chưa được cải thiện, trình độ dân trí còn thấp, việc tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật tiến tiến còn nhiều hạn chế, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Do đó, để phát triển sinh kế, cần thiết phải bắt đầu nâng cao ý thức cộng đồng cho người dân, cũng như vai trò của các tổ chức đoàn thể xã hội trong thôn bản; từ đó tạo nên các mối quan hệ cộng đồng bền vững hơn. Từ những kết quả điều tra mà tác giả đã tiến hành, cộng với cơ sở dữ liệu điều tra về tình hình kinh tế- xã hội của huyện An Lão, tác giả đã phân tích và đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm góp phần phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS của địa phương. Bao gồm các giải pháp liên quan đến 5 nguồn vốn đó là: nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn vật chất, nguồn vốn con người, nguồn vốn tài chính, nguồn vốn xã hội. Trong đó, đã nhấn mạnh đến sự tác động mạnh mẽ từ nguồn vốn con người và nguồn vốn tài chính. Đồng thời kiến nghị với cấp có thẩm quyền cần phải có những chính sách cũng như chiến lược

hợp lý trong công tác quản lý và phân bổ việc sử dụng các nguồn lực tại địa phương đồng thời chú trọng vào chiến lược nâng cao hơn nữa trình độ dân trí của người dân trong huyện, đặc biệt là các hộ đồng bào DTTS chịu nhiều thiệt thòi, để từ đó góp phần vào công cuộc xây dựng một cộng đồng xã hội phát triển và thịnh vượng.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở việc thu thập mẫu dựa trên việc tiếp cận ngẫu nhiên các hộ gia đình ở các xã, thị trấn trong huyện An Lão. Nghiên cứu tương lai nên được thực hiện với các nhóm mẫu tính đại diện rộng rãi của người dân hơn, với cỡ mẫu lớn hơn để so sánh, từ đó chất lượng nghiên cứu sẽ cao hơn và gần với thực tiễn hơn.